

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54 /2024/QĐ-UBND

Long An, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng,
vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 7341/TTr-SNN ngày 23/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/11/2024 và thay thế Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản

khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh (đăng công báo);
- Phòng: THKSTTHC, KTTC, VHXH;
- Ban NCTCD;
- Lưu: VT, Quoc.

Phạm

6)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Lâm

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An**
(kèm theo Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND
ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Long An)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất; cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các đơn vị khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cây hằng năm, cây lâu năm trong quy định này được quy định tại Khoản 8, Khoản 9 Điều 2 Luật Trồng trọt năm 2018.

2. Vật nuôi trong quy định này được hiểu là vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác. Trong đó, vật nuôi khác trong chăn nuôi là gia súc, gia cầm, động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường cây trồng, vật nuôi

1. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Mật độ tính bồi thường:

a) Mật độ theo quy định này là mật độ để tính bồi thường. Trường hợp mật độ cao hơn mật độ quy định thì chỉ tính bồi thường theo đúng mật độ quy định. Trường hợp mật độ thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường theo thực tế.

b) Trường hợp vườn trồng cây chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây trồng) thì bồi thường theo đơn giá và mật độ quy định.

c) Trường hợp vườn trồng cây chuyên canh, có trồng thêm cây phân tán (tại các bờ thửa, liếp) thì giá bồi thường tính theo giá trị của cây trồng chính (theo đúng mật độ quy định) cộng thêm giá trị của cây phân tán.

d) Trường hợp vườn trồng nhiều loại cây thì tính giá trị cây trồng chính theo đúng mật độ quy định, cây trồng phụ thứ 01 thì tính mật độ không quá 50% mật độ quy định của cây trồng phụ thứ 01, cây trồng phụ thứ 02 thì tính mật độ không quá 30% mật độ quy định của cây trồng phụ thứ 02, các cây còn lại tính mật độ không quá 20% mật độ quy định của cây trồng phụ thứ 03.

đ) Đối với cây lấy gỗ trồng tập trung phải đạt mật độ tối thiểu và có diện tích liền vùng 0,3 ha (3.000 m²) trở lên theo quy định tại số 1 Mục II Phụ lục II.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP TÍNH VÀ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG

Điều 5. Phương pháp tính và đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

1. Đối với cây trồng hàng năm:

Mức bồi thường bằng (=) Năng suất vụ cao nhất của 3 năm liền kề nhân (x) đơn giá bồi thường của từng loại cây được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Năng suất vụ cao nhất của 3 năm liền kề căn cứ theo số liệu năng suất của Chi cục Thống kê cấp huyện (hoặc Cục Thống kê tỉnh) nơi có đất bị thu hồi để làm cơ sở đề nghị mức bồi thường chung cho toàn khu vực dự án. Đối với các loại cây trồng Chi cục Thống kê cấp huyện (hoặc Cục Thống kê tỉnh) không có số liệu về năng suất thì hệ số năng suất xác định bằng 01 (một).

2. Đối với cây lâu năm:

a) Đối với loại cây lâu năm thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả, cây công nghiệp) thì mức bồi thường bằng (=) số lượng cây trồng nhân (x) đơn giá bồi thường của từng loại cây được quy định tại Mục I Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

b) Đối với loại cây lâu năm chỉ thu hoạch một lần (cây lấy gỗ) thì mức bồi thường được tính như sau:

- Trường hợp trồng tập trung: Mức bồi thường được tính bằng (=) diện tích vườn cây nhân (x) đơn giá cây trồng/01 m² được quy định tại số 1 Mục II Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

- Trường hợp trồng phân tán: Mức bồi thường được tính bằng (=) số lượng

từng loại cây trồng nhân (x) đơn giá bồi thường của từng loại cây được quy định tại số 2 Mục II Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì bồi thường chi phí di chuyển theo quy định tại Mục IV Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Phương pháp tính và đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi

1. Đối với vật nuôi là thủy sản: Mức bồi thường do phải thu hoạch sớm bằng (=) giá trị con giống cộng (+) giá trị thức ăn tính đến thời điểm kiểm đếm để thu hồi đất.

Trong đó:

- Giá trị con giống được tính bằng (=) số lượng giống thả nuôi nhân (x) đơn giá con giống theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

- Giá trị thức ăn được tính bằng (=) số lượng con giống thả nuôi nhân (x) tỷ lệ sống nhân (x) trọng lượng bình quân/ 1 con (tại thời điểm kiểm đếm thu hồi đất) nhân (x) hệ số thức ăn (FCR) nhân (x) đơn giá thức ăn theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2. Đối với vật nuôi khác:

Mức bồi thường bằng (=) Chi phí con giống và chi phí thức ăn đến thời điểm kiểm đếm để thu hồi đất. Đơn giá chi phí con giống, chi phí thức ăn áp dụng theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Xử lý trong một số trường hợp đặc biệt

1. Khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước hoặc giá thị trường thế giới có biến động và ảnh hưởng đến đơn giá bồi thường thì UBND các huyện, thị xã, thành phố có văn bản đề xuất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi không có trong Phụ lục I, II, III Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào đặc điểm và giống cây trồng, vật nuôi cùng nhóm hoặc tương đương, đối chiếu đơn giá tại quy định này để tính toán áp dụng đơn giá bồi thường cụ thể, trình UBND cấp huyện quyết định.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Các phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp

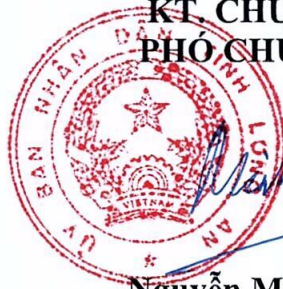
tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức, cá nhân có đất bị thu hồi phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Lâm

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM
(kèm theo Quyết định số 54 /2024/QĐ-UBND
ngày 30 /10 /2024 của UBND tỉnh Long An)

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại
1	Lúa		
1.1	Lúa thơm, đặc sản	đồng/kg	8.000
1.2	Nếp, lúa giống khác	đồng/kg	7.000
2	Bắp		
2.1	Cây trồng thuần	đồng/kg	10.000
2.2	Cây trồng xen	đồng/kg	5.000
3	Cây lấy củ có chất bột		
3.1	Khoai lang	đồng/kg	9.000
3.2	Khoai mì	đồng/kg	5.500
3.2	Khoai sọ, khoai môn	đồng/kg	17.000
3.4	Khoai tây	đồng/kg	14.500
3.5	Khoai mỡ, khoai từ	đồng/kg	20.000
4	Mía	đồng/kg	12.000
5	Đậu phộng, đậu xanh, đậu đen, ..., mè		
5.1	Cây trồng thuần	đồng/kg	35.000
5.2	Cây trồng xen.	đồng/kg	15.000
6	Nhóm rau		
6.1	Rau ăn lá, thân (gồm cải các loại, rau muống, rau dền, bồ ngót, rau đay, rau nhút, lá lốt, ngải cứu, rau má, rau ngổ,...); bạc hà (dọc mùng), nha đam		
6.1.1	Cây trồng thuần	đồng/kg	18.000
6.1.2	Cây trồng xen	đồng/kg	9.000
6.2	Rau thơm các loại (húng, ngò gai, tía tô, rau răm, lá mơ,...)		
6.2.1	Cây trồng thuần	đồng/kg	21.500
6.2.2	Cây trồng xen.	đồng/kg	11.500
6.3	Rau gia vị (tỏi, hành, riềng, sả, gừng, nghệ,...);		
6.3.1	Cây trồng thuần	đồng/kg	22.000
6.3.2	Cây trồng xen.	đồng/kg	12.000
6.4	Nhóm rau ăn củ (cà rốt, củ cải trắng, sắn...)		
6.4.1	Cây trồng thuần	đồng/kg	18.000
6.4.2	Cây trồng xen	đồng/kg	9.000

6.5	Nhóm rau ăn trái, hoa (cà chua, cà tím, cà dĩa, đậu bắp, ớt ngọt)		
6.5.1	Cây trồng thuần	đồng/kg	15.000
6.5.2	Cây trồng xen	đồng/kg	7.500
6.6	Dưa hấu, bầu, bí, dưa leo, dưa gang, mướp, khổ qua, ...)		
6.6.1	Cây trồng thuần	đồng/kg	17.000
6.6.2	Cây trồng xen	đồng/kg	8.000
6.7	Rau ăn hoa (bông cải, hoa thiên lý, hoa so đũa)		
6.7.1	Cây trồng thuần	đồng/kg	50.000
6.7.2	Cây trồng xen	đồng/kg	25.000
6.8	Rau họ đậu (đậu Hà Lan, đậu que, đậu đũa, đậu rồng,...)		
6.8.1	Cây trồng thuần	đồng/kg	16.500
6.8.2	Cây trồng xen	đồng/kg	7.500
7	Sen, súng	đồng/kg	6.000
8	Dưa lưới, dưa lê		
8.1	Cây trồng thuần	đồng/kg	50.000
8.2	Cây trồng xen	đồng/kg	25.000
9	Ớt		
9.1	Cây trồng thuần	đồng/kg	13.500
9.2	Cây trồng xen	đồng/kg	7.000
10	Bàng, lát, u du, cò chẵn nuôi	đồng/m ²	6.500
11	Cỏ kiểng	đồng/m ²	5.200

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số 54 /2024/QĐ-UBND
ngày 30 /10/2024 của UBND tỉnh Long An)

I. CÂY ĂN QUẢ, CÂY CÔNG NGHIỆP

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại (Đơn vị tính: 1.000 đồng)				
			Phân loại				Mật độ tối đa
			A	B	C	D	
1	Xoài các loại	cây	1.400	1.000	550	200	278 cây/ha
2	Hồng xiêm/ Sapoché	cây	1.000	850	425	200	625 cây/ha
3	Chuối (chuối già, chuối xiêm, chuối cau,...)	đồng/cây hoặc đồng/bụi (*)	300	250	200	100	2.000 cây/ha
4	Thanh long						
4.1	Thanh long ruột đỏ						
4.1.1	Trồng giàn	cây	300	275	200	80	5.500 cây/ha
4.1.2	Trồng trụ	trụ	1.250	1.100	650	250	1.200 trụ/ha
4.2	Thanh long ruột trắng						
4.2.1	Trồng giàn	cây	250	175	150	50	5.500 cây/ha
4.2.2	Trồng trụ	trụ	1.000	800	450	200	1.200 trụ/ha
5	Đu đủ	cây	225	175	50		2.000 cây/ha
6	Khóm (thơm, dứa,...)	m2	10	7	4		6 chồi/m2
7	Sầu riêng các loại						
7.1	Trồng thuần	cây	2.400	1.850	850	300	200 cây/ha
7.2	Trồng xen	cây	1.200	900	425	300	70 cây/ha
8	Mãng cầu						
8.1	Mãng cầu xiêm	cây	500	425	250	120	1.100 cây/ha
8.2	Na Thái, Na Đài Loan, Na hoàng hậu, Mãng cầu ta (Na),....	cây	350	225	175	120	1.100 cây/ha
9	Mít các loại	cây	1.200	950	550	150	400 cây/ha
10	Ôi	cây	400	250	150	80	1.500 cây/ha
11	Cóc, khế, cà na	cây	350	185	100	50	440 cây/ha
12	Vú sữa các loại	cây	1.000	850	450	120	100 cây/ ha
13	Sơ ri, Siro	cây	425	275	175	70	800 cây/ha
14	Mận	cây	450	375	200	80	780 cây/ha
15	Táo	cây	350	200	150	70	600 cây/ha
16	Nhãn, vải	cây	950	650	300	80	400 cây/ha

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại (Đơn vị tính: 1.000 đồng)				
			Phân loại				Mật độ tối đa
			A	B	C	D	
17	Mãng cụt, Bòn bon, Cherry, Thanh trà	cây	2.000	1.850	1.100	200	200 cây/ha
18	Bơ	cây	950	700	400	100	200 cây/ha
19	Bưởi các loại	cây	1.200	850	550	150	400 cây/ha
20	Cam, Quýt các loại	cây	800	600	450	100	625 cây/ha
21	Chanh các loại	cây	1.200	950	600	100	550 cây/ha
22	Hạnh (Tắc)	cây	350	250	175	50	800 cây/ha
23	Dừa	cây	1.800	1.450	950	150	300 cây/ha
24	Me	cây	450	300	150	50	200 cây/ha
25	Sake	cây	600	450	275	80	300 cây/ha
26	Chôm chôm	cây	1.400	1.000	750	100	277 cây/ha
27	Lựu, Hồng quân, Thi, Lý	cây	300	215	150	50	1.100 cây/ha
28	Điêu, Quách, Lekima, Đào tiên, Nhàu	cây	450	350	200	70	400 cây/ha
29	Dâu, nho thân gỗ	cây	1.200	750	550	250	500 cây/ha
30	Nho thân leo, chanh dây (dây gùi tây), gấc,						
30.1	Nho thân leo	cây	250	175	95		2.000 cây/ha
30.2	Chanh dây (dây gùi tây)	cây	225	155	85		1.300 cây/ha
30.3	Gấc	cây	225	155	85		400 cây/ha
31	Chùm ruột, ô môi	cây	180	140	75	40	400 cây/ha
32	Cau ăn trái	cây	250	125	50		1.100 cây/ha
33	Chà là	cây	1.200	750	450	250	500 cây/ha
34	Cà phê, Ca cao, cọ dầu,	cây	350	225	175	60	1.110 cây/ha
35	Tiêu	trụ	350	275	200	150	1.600 trụ/ha

Ghi chú:

* STT 1, 2, 4, 7 đến 29, 31, 33, 34, 35:

+ Loại A: Cây tốt, tán lớn, cho trái nhiều, trong thời kỳ cho năng suất cao và ổn định (đã cho trái từ 03 năm trở lên)

+ Loại B: Cây tốt, đang cho trái nhưng năng suất chưa ổn định (đã cho trái dưới 03 năm)

+ Loại C: Cây sắp có trái, trồng trên 1 năm hoặc cây già lão, năng suất thấp.

+ Loại D: Cây con; cây mới trồng dưới 01 năm.

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại (Đơn vị tính: 1.000 đồng)				
			Phân loại				Mật độ tối đa
			A	B	C	D	
<p>* STT 3: Chuối:</p> <p>(*): Đơn vị tính: tùy thuộc vào nhóm phân loại (A,B,C,D) tương ứng với quá trình phát triển của cây chuối như sau:</p> <p>+ Loại D: Đối với chuối chưa hình thành bụi: là cây chuối mới trồng hoặc chưa nảy con. Đơn vị tính: đồng/cây.</p> <p>+ Loại C: Đối với chuối đã hình thành bụi (gồm 1 cây mẹ và có từ 1 đến 2 cây con. Trong đó, có 1 cây sắp trở hoa hoặc đang có buồng nhưng trái non chưa dùng được). Đơn vị tính: đồng/bụi.</p> <p>+ Loại B: Đối với chuối đã hình thành bụi (có từ 2 đến 3 cây trở hoa hoặc đang có buồng nhưng trái non chưa dùng được). Đơn vị tính: đồng/bụi.</p> <p>+ Loại A: Đối với chuối đã hình thành bụi (có từ 4 cây trở hoa hoặc đang có buồng). Đơn vị tính: đồng/bụi.</p>							
<p>* STT 5, 6, 30, 32: Đu đủ, khóm, chanh dây (dây gùi tây), gấc, nho thân leo, cau ăn trái:</p> <p>+ Loại A: Đang có trái</p> <p>+ Loại B: Sắp có trái</p> <p>+ Loại C: Mới trồng</p>							

II. CÂY LẤY GỖ

1. Trồng tập trung (diện tích liền vùng 0,3 ha (3.000 m²) trở lên):

STT	Loại cây	Đơn giá (đồng/m ²)	Mật độ tối thiểu (cây/ha)
	Bạch đàn, keo lá tràm (tràm bông vàng), keo tai tượng, tràm cừ, Tràm Úc các loại:		
1	Dưới 01 mùa (Dưới 01 năm tuổi)	2.000	- Bạch đàn, keo lá tràm (tràm bông vàng), keo tai tượng: 1.600 cây/ha. - Tràm cừ: 10.000 cây/ha. - Tràm Úc các loại: 6.660 cây/ha.
2	01 mùa (01 năm tuổi)	4.000	
3	02 mùa (02 năm tuổi)	6.000	
4	03 mùa (03 năm tuổi)	8.000	
5	04 mùa (04 năm tuổi)	12.000	
6	05 mùa (05 năm tuổi)	14.000	
7	06 mùa (06 năm tuổi)	15.000	
8	07 mùa (07 năm tuổi) trở lên	16.000	

2. Trồng phân tán

STT	Nhóm	Mật độ trồng tối đa	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại (ĐVT: 1.000 đồng)				
				Phân loại				
				A	B	C	D	E
1	Nhóm 1	400 cây/ha	đồng/cây	1.200	720	240	140	50
2	Nhóm 2	400 cây/ha	đồng/cây	960	480	190	120	40
3	Nhóm 3		đồng/cây	180	60	25	15	8
4	Nhóm 4	500 bụi/ha	đồng/bụi	1.100	800	550	250	60
5	Nhóm 5	400 cây/ha	đồng/cây	200	100	45	23	10
6	Dừa nước	1.600 cây/ ha	đồng/m ²	30				

Ghi chú:

- **Nhóm 1:** Gõ đỏ, Gõ mật, Cẩm lai, Cẩm liên, Giáng Hương, Du sam, Sưa, Lim xanh, Gõ Mun, Hoàng đàn, Lát hoa, Muồng đen, Pơ mu, Trai, Trắc đen, Trắc vàng, Trâm hương (Dó bầu), Sao đen.

Phân thành 05 loại xác định theo đường kính (được xác định từ mặt đất đến vị trí 1,3 m của thân cây) của cây như sau:

- + Loại A: đường kính lớn hơn 35 cm.
- + Loại B: đường kính từ 21 đến 35 cm.
- + Loại C: đường kính từ 10 đến nhỏ hơn 21 cm.
- + Loại D: đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm.
- + Loại E: cây mới trồng hoặc đường kính nhỏ hơn 5 cm.

- **Nhóm 2:** Cẩm xe, Bằng lăng, Huỳnh, Sấu, Xà cừ, Vên vên, Chò, Tà men, Trai, Huỳnh đường, Sến, Téch, Long não, Bời lời, Lim xẹt, Xà cừ, Viêt, Dầu rái, Dầu long.

Phân thành 05 loại xác định theo đường kính (được xác định từ mặt đất đến vị trí 1,3 m của thân cây) của cây như sau:

- + Loại A: đường kính lớn hơn 35 cm.
- + Loại B: đường kính từ 21 đến 35 cm.
- + Loại C: đường kính từ 10 đến nhỏ hơn 21 cm.
- + Loại D: đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm.
- + Loại E: cây mới trồng hoặc đường kính nhỏ hơn 5 cm.

- **Nhóm 3:** Bạch đàn, keo các loại (mật độ tối đa: 1.660 cây/ha), tràm các loại (mật độ tối đa: 20.000 cây/ha), Đước (mật độ tối đa: 10.000 cây/ha).

Phân thành 05 loại xác định theo đường kính (được xác định từ mặt đất đến vị trí 1,3 m của thân cây) của cây như sau:

- + Loại A: đường kính lớn hơn 35 cm.
- + Loại B: đường kính từ 21 đến 35 cm.
- + Loại C: đường kính từ 10 đến nhỏ hơn 21 cm.
- + Loại D: đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm.
- + Loại E: cây mới trồng hoặc đường kính nhỏ hơn 5 cm.

- **Nhóm 4:** Tre, trái, trúc các loại.

Phân thành 05 loại theo số lượng cây trong một bụi:

+ Loại A: bụi từ 50 cây trở lên.

+ Loại B: bụi từ 30 cây đến 49 cây

+ Loại C: bụi từ 10 cây đến 29 cây.

+ Loại D: bụi từ 3 cây đến 9 cây.

+ Loại E: bụi dưới 3 cây.

- **Nhóm 5: (Nhóm cây tạp)** Ván ngựa, Cò ke, Trâm bầu, Chòi mòi, Dâu tằm ăn, Mù Trôm, Bò đê, Bình linh, Me nước, Gòn, Gáo, Gừa, Bả đậu, Đùng đình, Còng, Bần, Bứa, Mắm, Vẹt, Diên điền, Quao, Vông nem,....

Phân thành 05 loại xác định theo đường kính (được xác định từ mặt đất đến vị trí 1,3 m của thân cây) của cây như sau:

+ Loại A: đường kính lớn hơn 35 cm.

+ Loại B: đường kính từ 21 đến 35 cm.

+ Loại C: đường kính từ 10 đến nhỏ hơn 21 cm.

+ Loại D: đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm.

+ Loại E: cây mới trồng hoặc đường kính nhỏ hơn 5 cm.

- **Nhóm 6:** Dừa nước. Phân thành 05 loại theo số lượng cây trong một bụi:

+ Loại A: bụi từ 50 cây trở lên.

+ Loại B: bụi từ 30 cây đến 49 cây

+ Loại C: bụi từ 10 cây đến 29 cây.

+ Loại D: bụi từ 3 cây đến 9 cây.

+ Loại E: bụi dưới 3 cây.

III. CÂY CẢNH, HOA CÁC LOẠI (TRỒNG DƯỚI ĐẤT)

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Mật độ	Đơn giá bồi thường thiệt hại (ĐVT: 1.000 đồng)				
				Phân loại				
				A	B	C	D	E
1	Mai vàng, mai tứ quý	cây	5.000 cây/ha	670	340	170	70	30
2	Kim quýt, linh sam, nguyệt quế, đinh lăng, cần thăng, tùng	cây	5.000 cây/ha	740	360	180	80	30
3	Mai chiếu thủy, mai hoa đặng, nhất chi mai, quỳnh anh, chuông vàng, cây sang giàu.	cây	6.000 cây/ha	440	230	120	40	20
4	Cau kiềng, trúc đào, hoa anh đào, dương kiềng, gừa kiềng, com nguội, sanh, si, lộc vùng, sung, khế kiềng, sứ đại, trà xanh, cây hoa lài, móng bò, bàng kiềng, sứ kiềng các loại, bông giấy.	cây	6.000 cây/ha	140	110	70	30	0

5	Bông trang (mẫu đơn), đuôi lươn, cây ké, đầu lai lá đơn, lan tỏi, trang leo, cúc tiên, phú quý, sen ngô, lan anh, ngà voi, xương rồng, thần kỳ	bụi	7.000 cây/ha	100	50	30	10	0
6	Dừa kiếng, trúc kiếng, phát tài (thiết mộc lan), đại tướng quân, nắng hoa trắng, cây đại phú gia, dứa Nam Mỹ, dứa rừng, chuối rê hạt.	bụi	7.000 cây/ha	230	120	60	20	0
7	Muồng hoàng hậu (muồng hoàng yến, hoa lồng đèn, bò cạp nước, bò cạp vàng, mai dây, mai hoàng hậu, cây xuân muộn hoặc mai nở muộn, osaka), hoàng điệp, hoàng nam, hoa sữa, phượng, sộp	cây	1.000 cây/ ha	150	50	20	10	0
8	Thiên tuế, vạn tuế	cây	5.000 cây/ha	720	360	180	80	30
9	Cây cau vua (cau bụng), kê bạc, kê đỏ	cây	830 cây/ ha	1.200	840	480	120	40
10	Cây dược liệu: Chùm ngây, hoa hòe, đỗ trọng, mật gấu	cây	2.000 cây	160	100	60	30	10
11	Hàng rào bằng cây trồng các loại (dâm bụt, lộc thanh,...) không cắt tỉa: 25.000 đồng/m dài; có cắt tỉa: 50.000 đồng/m dài							
12	Các loại bông trồng tập trung (huệ, địa lan, vạn thọ, cúc, sồng đời...): 50.000 đồng/m ²							

Ghi chú:

* STT: 1 đến 4:

- Loại A: đường kính gốc lớn hơn 10 cm.
- Loại B: đường kính gốc từ 8 đến dưới 10 cm.
- Loại C: đường kính gốc từ 4 đến dưới 8 cm.
- Loại D: đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 4 cm.
- Loại E: đường kính gốc nhỏ hơn 2 cm; Cây mới trồng dưới 1 năm

* STT: 5 đến 6:

- Loại A: đường kính bụi/ tán từ 70 cm trở lên
- Loại B: đường kính bụi/ tán từ 50 cm đến dưới 70 cm
- Loại C: đường kính bụi/ tán từ 30 cm đến dưới 50 cm
- Loại D: đường kính bụi/ tán từ 10 cm đến dưới 30 cm
- Loại E: đường kính bụi/ tán dưới 10 cm; Cây mới trồng dưới 1 năm

* STT: 7

- Loại A: đường kính lớn hơn 35 cm
- Loại B: đường kính từ 21 đến 35 cm.
- Loại C: đường kính từ 10 đến nhỏ hơn 21 cm.

- Loại D: đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm.
- Loại E: đường kính nhỏ hơn 5 cm; Cây mới trồng dưới 1 năm

*STT: 8

- Loại A: đường kính gốc từ 25 cm trở lên.
- Loại B: đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 25 cm.
- Loại C: đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm.
- Loại D: đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm.
- Loại E: đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 10 cm; Cây mới trồng dưới 1 năm

*STT: 9

- Loại A: đường kính gốc từ 40 cm trở lên.
- Loại B: đường kính gốc từ 30 cm đến dưới 40 cm.
- Loại C: đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm.
- Loại D: đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm.
- Loại E: đường kính gốc dưới 10 cm; Cây mới trồng dưới 1 năm

IV. BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG CHƯA CHO THU HOẠCH NHƯNG CÓ THỂ DI CHUYỂN

STT	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
I	Đối với cây trồng trên đất		
1	Đối với cây có đường kính gốc dưới 5 cm	cây	9.500
2	Đối với cây có đường kính gốc từ 5 đến 10 cm	cây	35.000
3	Đối với cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	cây	90.000
4	Đối với cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	cây	230.000
5	Đối với cây có đường kính gốc > 30 cm đến 50 cm	cây	350.000
6	Đối với cây có đường kính gốc > 50 cm	cây	450.000
II	Đối với cây trồng trên đất dạng cây bụi		
1	Đối với cây có đường kính bụi dưới 20 cm	bụi	8.000
2	Đối với cây có đường kính bụi từ 20 đến 50 cm	bụi	15.000
3	Đối với cây có đường kính bụi từ 50 cm đến 80 cm	bụi	30.000
4	Đối với cây có đường kính bụi > 80 cm đến 120 cm	bụi	60.000
5	Đối với cây có đường kính bụi > 120 cm đến 160 cm	bụi	120.000
6	Đối với cây có đường kính bụi > 160 cm	bụi	240.000
III	Đối với cây trồng trong bầu, chậu		

STT	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có kích thước bầu (hoặc chậu) từ 13x11cm	bầu (hoặc chậu)	500
2	Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có kích thước bầu (hoặc chậu) từ 15x12cm	bầu (hoặc chậu)	600
3	Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có kích thước bầu (hoặc chậu) từ 15x20 cm	bầu (hoặc chậu)	1.000
4	Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có kích thước bầu (hoặc chậu) từ 20x30 cm	bầu (hoặc chậu)	6.000
5	Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 30 đến 50 cm	bầu (hoặc chậu)	30.000
6	Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 50 đến 70 cm	bầu (hoặc chậu)	50.000
7	Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 70 đến 100 cm	bầu (hoặc chậu)	70.000
8	Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) trên 100 cm	bầu (hoặc chậu)	90.000

Phụ lục III

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VẬT NUÔI

(kèm theo Quyết định số 54 /2024/QĐ-UBND

ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Long An)

I. VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

STT	Loài thủy sản	Mật độ (con/m ²)	Đơn giá con giống bình quân (đồng/con)	Hệ số thức ăn (FCR)	Tỷ lệ sống (%)	Đơn giá thức ăn bình quân (đồng/kg)	Thời gian nuôi (tháng)
1	Tôm thẻ	120	156	1,3	80	40.000	4
2	Tôm sú	25	145	1,5	70	45.000	6
3	Tôm càng xanh	20	150	2,5	50	40.000	7
4	Cá tra	40	1.000	1,7	80	20.000	8
5	Cá lóc bông	Theo thực tế	2.000	4	60	20.000	8
6	Cá sặc rằn	Theo thực tế	1.000	4	70	20.000	8
7	Cá rô đồng	50	500	2	70	30.000	4
8	Cá trê vàng	Theo thực tế	1.000	2	80	20.000	5
9	Cá kèo	100	200	1,2	45	40.000	5
10	Cá chình	10	50.000	10	70	30.000	24
11	Cá thát lát cườm	10	3.000	2	60	20.000	10
12	Cá chạch lấu	6	7.000	2,5	70	30.000	10
13	Cá dứa	2	30.000	2	70	40.000	12
14	Cá tai tượng	5	3.000	2,5	65	20.000	16
15	Cá bông tượng	2	3.500	9	70	20.000	10
16	Cá rô phi, điêu hồng	7	500	1,3	80	20.000	7
17	Cá đối mực	1	12.000	1,5	80	22.000	8
18	Lươn	250	7.000	4	60	33.000	12
19	Baba	2	20.000	10	70	37.000	15
20	Ếch	80	1.500	1,8	55	20.000	3
21	Cua biển	1	3.000	5	50	30.000	10
22	Ốc bươu đen	70	300	5	70	10.000	5

II. VẬT NUÔI KHÁC

1. Chi phí con giống

STT	Nội dung	ĐVT	Mức bồi thường (đồng)
1	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, đà điểu, ...)	đồng/con	30.000
2	Heo	đồng/con	600.000
3	Heo nái và heo đực giống đang khai thác	đồng/con	3.000.000
4	Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi	đồng/con	4.000.000
5	Bò cái hướng sữa trên 6 tháng tuổi	đồng/con	12.000.000
6	Trâu, bò thịt, ngựa đến 6 tháng tuổi	đồng/con	3.000.000
7	Trâu, bò thịt, ngựa trên 6 tháng tuổi	đồng/con	7.000.000
8	Hươu, nai, cừu, dê đến 4 tháng	đồng/con	1.500.000
9	Hươu, nai, cừu, dê trên 4 tháng	đồng/con	2.500.000

2. Chi phí thức ăn chăn nuôi

STT	Loại thức ăn	Đơn vị tính	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đồng)
1	Trâu, bò, ngựa			
1.1	Trước 12 tháng tuổi	kg/con/ngày	2-3	10.200
1.2	Sau 12 tháng tuổi	kg/con/ngày	3-5	10.200
2	Hươu, nai, cừu, dê	kg/con/ngày	0,2-0,6	12.900
3	Heo			
3.1	Thức ăn cho heo đực khai thác tinh	kg/con/ngày	2,5-3,0	12.600
3.2	Heo nái chữa và chờ phối	kg/con/ngày	2,2-3,0	11.900
3.3	Nái nuôi con	kg/con/ngày	5,0-5,5	12.600
3.4	Thức ăn tập ăn (từ 7 đến 23 ngày tuổi)	kg/con	0,3	27.600
3.5	Heo sau cai sữa đến 75 ngày tuổi (sau cai sữa đến đạt 30 kg)	kg/con/ngày	0,8-1,1	14.000
3.6	Heo từ 30 kg đến 100 kg	kg/con/ngày	2,6-2,8	13.600
3.7	Thức ăn cho heo hậu bị (từ 100 kg đến khi phối giống lần đầu)	kg/con/ngày	2,6-2,8	11.900

STT	Loại thức ăn	Đơn vị tính	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đồng)
4	Gà			
4.1	Giai đoạn con (1 đến 8 tuần tuổi)	kg/con/giai đoạn	2-4	13.900
4.2	Giai đoạn hậu bị (9 đến 26 tuần tuổi)	kg/con/giai đoạn	9-12	12.800
4.3	Giai đoạn sinh sản (48 đến 52 tuần đẻ)	kg/con/giai đoạn	45-50	11.500
5	Vịt, ngan, ngỗng			
5.1	Giai đoạn con (1 đến 8 tuần tuổi)	kg/con/giai đoạn	6-9	13.400
5.2	Giai đoạn hậu bị (9 đến 26 tuần tuổi)	kg/con/giai đoạn	20-23	12.500
5.3	Giai đoạn sinh sản (48 đến 52 tuần đẻ)	kg/con/giai đoạn	70-85	12.600
6	Đà điểu			
6.1	Giai đoạn con (1 đến 3 tháng tuổi)	kg/con/giai đoạn	40-45	13.900
6.2	Giai đoạn hậu bị (4 đến 24 tháng tuổi)	kg/con/giai đoạn	650-700	12.800
6.3	Giai đoạn sinh sản (>24 tháng tuổi)	kg/con/giai đoạn	500-550	11.500